CÔNG TY CỔ PHẦN IN SÁCH GIÁO KHOA HÒA PHÁT

Báo cáo tài chính Qúy IV năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN IN SÁCH GIÁO KHOA HÒA PHÁT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN IN SÁCH GIÁO KHOA HÒA PHÁT
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0400459486, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN IN SÁCH GIÁO KHOA HÒA PHÁT, S=Đà Nẵng, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023-01-30 15:20:14
Foxit Reader Version: 9.0.0

CÔNG TY CP IN SÁCH GIÁO KHOA HÒA PHÁT
Địa chỉ: 157 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa An,
Quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng
MST: 0400459486
Tel: 0236.3642687 Fax: 02363.841258

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 4 NĂM 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**17.233.373.750**	**18.447.465.295**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**766.633.709**	**1.081.338.594**
1. Tiền	111	V.01	766.633.709	1.081.338.594
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**15.844.238.106**	**16.108.933.922**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02.a	148.035.370	524.654.538
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		137.500.000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	12.600.000.000	12.600.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	2.957.577.862	2.984.279.384
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.02.a		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.124.874	
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.06**	**407.515.834**	**1.044.001.513**
1. Hàng tồn kho	141		445.871.420	1.208.271.329
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(38.355.586)	(164.269.816)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**214.986.101**	**213.191.266**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.a	98.621.208	140.465.350
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.b	116.364.893	72.725.916
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**904.297.766.218**	**905.368.514.189**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	**220**		**1.507.900.977**	**1.674.073.605**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	898.760.977	1.064.933.605
- Nguyên giá	222		24.556.565.017	24.556.565.017
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(23.657.804.040)	(23.491.631.412)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	609.140.000	609.140.000
- Nguyên giá	228		609.140.000	609.140.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**902.757.135.467**	**903.663.739.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		902.540.000.000	902.540.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.10	1.123.855.592	1.123.855.592
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(906.720.125)	(116.592)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**32.729.774**	**30.701.584**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.b	32.729.774	30.701.584
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**921.531.139.968**	**923.815.979.484**
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.021.471.937**	**1.707.799.598**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.021.471.937**	**1.707.799.598**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.a	390.212.431	514.219.164
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.140.596.469	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.a		60.884.640
4. Phải trả người lao động	314		224.816.828	538.284.167
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	265.846.209	594.411.627
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2022	Tại ngày 01/01/2022
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**918.509.668.031**	**922.108.179.886**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.14**	**918.509.668.031**	**922.108.179.886**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		918.049.800.000	918.049.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		918.049.800.000	918.049.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.686.327.380	1.686.327.380
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.914.347.993	1.914.347.993
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.140.807.342)	457.704.513
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		457.704.513	790.535.826
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.598.511.855)	(332.831.313)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**921.531.139.968**	**923.815.979.484**

Đà Nẵng, Ngày 18 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Mai Thị Thúy Kiều	Đỗ Tuấn Anh	Phạm Văn Huy

CÔNG TY CP IN SÁCH GIÁO KHOA HÒA PHÁT
Địa chỉ: 157 Tôn Đức Thắng, phường Hòa An
quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng
Tel: 0243.5642687 Fax: 02363.841258

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 4 NĂM 2022
Mẫu số : B02-DN
Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÍ 4 NĂM 2022

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM 2022	NĂM 2021	NĂM 2022	NĂM 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	909.470.840	1.619.229.013	8.276.943.270	6.258.307.444
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		909.470.840	1.619.229.013	8.276.943.270	6.258.307.444
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	974.324.172	1.256.298.058	7.428.058.779	5.848.984.014
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**(64.853.332)**	**362.930.955**	**848.884.491**	**409.323.430**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	254.767.184	303.709.247	1.009.282.681	1.528.156.228
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	294.546.400	145.107.000	906.603.533	186.181.110
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-			
8. Chi phí bán hàng	25				17.000.000	19.668.182
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		660.471.526	1.108.785.760	1.983.666.661	2.328.153.463
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**(765.104.074)**	**(587.252.558)**	**(1.049.103.022)**	**(596.523.097)**
11. Thu nhập khác	31		1.483.500	189.728.925	8.457.881	268.412.517
12. Chi phí khác	32		2.339.741.922	2.110.237	2.459.842.692	4.720.733
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(2.338.258.422)**	**187.618.688**	**(2.451.384.811)**	**263.691.784**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(3.103.362.496)**	**(399.633.870)**	**(3.500.487.833)**	**(332.831.313)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		(5.651.231)	98.024.022	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	**60**		**(3.103.362.496)**	**(393.982.639)**	**(3.598.511.855)**	**(332.831.313)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Đà Nẵng, Ngày 18 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Mai Thị Thúy Kiều	Đỗ Tuấn Anh	Phạm Văn Huy

CÔNG TY CP IN SÁCH GIÁO KHOA HÒA PHÁT
Địa chỉ: 157 Tôn Đức Thắng, phường Hòa An
quận Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng
Tel: 0243.5642687 Fax: 02363.841258

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2022
Mẫu số : B02-DN
Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**(3.500.487.833)**	(332.831.313)
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		166.172.628	198.081.651
- Các khoản dự phòng	03		780.689.303	29.400.827
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.009.282.681)	(1.318.137.061)
- Chi phí lãi vay	06		-	
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		(3.562.908.583)	**(1.423.485.896)**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		689.359.365	(1.755.111.293)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		762.399.909	24.993.755
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.313.672.339	235.010.108
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		39.815.952	138.684.618
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(98.024.022)	(32.667.901)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**(855.685.040)**	**(2.812.576.609)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			272.727.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			5.000.000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(905.298.405.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			3.017.840.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		540.980.155	77.297.914
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		**540.980.155**	**(901.925.539.813)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			902.660.774.626
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***			**902.660.774.626**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(314.704.885)**	**(2.077.341.796)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1.081.338.594**	**3.158.680.390**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại t	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61	**70**	**VIII**	**766.633.709**	**1.081.338.594**

Đà Nẵng, Ngày 18 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Mai Thị Thúy Kiều	Đỗ Tuấn Anh	Phạm Văn Huy

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần In Sách Giáo khoa Hòa Phát (trước đây là Công ty Cổ phần HTInvest) (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203000201 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 01 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 6 năm 2018 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400459486 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Công ty đã thay đổi địa chỉ và chuyển đổi tên thành Công ty Cổ phần HTInvest theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400459486, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 02 tháng 10 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty đã thay đổi địa chỉ và chuyển đổi tên thành Công ty Cổ phần In Sách giáo khoa Hòa Phát theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400459486, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 22 tháng 01 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Công ty đã thay đổi vốn điều lệ với số tiền là 918.049.800.000 đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400459486, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 21 tháng 01 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội với mã cổ phiếu là HTP kể từ ngày 14 tháng 12 năm 2006 theo Quyết định số 27/QĐ-TTGDHN do Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) ngày 17 tháng 11 năm 2006.

2. Lĩnh vực kinh doanh: In ấn sách và ấn phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

- In ấn: In sách giáo khoa, sách báo tạp chí, tập san, nhãn, biểu, sản phẩm bao bì và các loại giấy tờ quản lý kinh tế xã hội;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu: Sản xuất các loại sản phẩm: Giấy kẻ, vở học sinh, nhãn vỡ, sổ tay và các loại văn phòng phẩm'
- Bán buôn kinh doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn các loại sản phẩm: Giấy kẻ, vở học sinh, nhãn vở, sổ tay và các loại văn phòng phẩm; Bán buôn vật tư thiết bị ngành in; Bán buôn thiết bị, dụng cụ giáo dục; Nhập khẩu vật tư, thiết bị kỹ thuật in phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Hoạt động xuất bản khác: Tổ chức liên kết xuất bản, in và phát hành lịch, sách, báo, tạp chí và các ấn phẩm khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn sách;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh nhà và dịch vụ chuyển quyền sử dụng đất. Dịch vụ cho thuê kho bãi, mặt bằng kinh doanh;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất thiết bị, dụng cụ giáo dục.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*08 - 15 năm*
Máy móc, thiết bị	*15 - 16 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*10 năm*

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm xe, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

9. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán thực tế phát sinh và đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và đơn giá tiền lương theo Quy chế lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

11. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí nhân viên, chi phí quảng cáo, khuyến mãi, chi phí thuê mặt bằng,…

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán..; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty trong năm hiện hành là 20%.

17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền	**766.633.709**	**1.081.338.594**
Tiền mặt	253.132	82.652
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	766.380.577	1.081.255.942
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	-
Cộng	**766.633.709**	**1.081.338.594**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư và Phát triển GD Đà Nẵng	24.456.830	-	363.101.362	-
Nhà xuất bản giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng		-	161.553.176	-
Công ty CP Sách giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng	41.818.540			
SỞ LAO ĐỘNG - TB&XH TP. ĐÀ NẴNG	81.760.000			
Cộng	**148.035.370**		**524,654.538**	

3 Người mua trả tiền trước

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Nhà xuất bản giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng	1.511.639.369			
CÔNG TY TNHH MTV TÂY ĐÔ XANH	628.957.100			
Cộng	**2.140.596.469**		-	

4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN FPT	137.500.000			
Cộng	**137.500.000**	-		-

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Xuân Thiên (*)	12.600.000.000	-	12.600.000.000	-
Cộng	**12.600.000.000**	**-**	**12.600.000.000**	**-**

(*) Khoản cho vay theo Hợp đồng vay vốn số 09/2019/HĐVV ngày 25/12/2019 giữa Công ty ("Bên cho vay") và Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Xuân Thiên ("Bên vay"). Số dư tiền cho vay đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là **12.600.000.000** đồng. Thời hạn vay: không xác định kỳ hạn. Lãi suất: 8%/năm. Mục đích: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên vay. Thời gian trả nợ gốc: trong vòng 15 ngày kể từ ngày Bên vay nhận được văn bản yêu cầu trả gốc của Bên cho vay. Khoản cho vay này không có tài sản thế chấp.

6. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng nhân viên				
Ông Lê Quốc Kỳ Quang (bên liên quan)			1.945.000.000	
Ông Phạm Văn Huy (bên liên quan)	1.340.000.000	-		-
Các nhân viên khác	138.571.283	-	29.879.380	-
Phải thu lãi cho vay	1.476.006.579	-	1.008.400.004	-
Phải thu về cổ phần hóa	1.000.000	-	1.000.000	-
Tài sản chờ xử lý - Kẽm thiếu kiểm tra	1.124.874			
Phải thu khác Công ty cổ phần In sách Hòa Phát (bên liên quan)	2.000.000	-		-
Cộng	**2.958.702.736**	**-**	**2.984.279.384**	**-**

7. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	292.793.826	(38.355.586)	378.713.287	(84.440.811)
Chi phí SX, KD dở dang	153.077.594		740.859.148	
Hàng hóa			88.698.894	(79.829.005)
Cộng	**445.871.420**	**(38.355.586)**	**1.208.271.329**	**(164.269.816)**

8. Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	62.700.919	21.415.656
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	27.425.594	110.998.802
Chi phí bảo hiểm	6.801.147	8.050.892
Chi phí chờ phân bổ khác	1.693.547	-
Cộng	**98.621.207**	**140.465.350**

b) Dài hạn

Công cụ, dụng cụ xuất dùng	32.729.774	
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ		30.701.584
Cộng	**32.729.774**	**30.701.584**

9. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số dư tại 01/01/2022	5.704.591.937	18.709.830.222	142.142.858	24.556.565.017
Tăng	-	-	-	-
Giảm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	**5.704.591.937**	**18.709.830.222**	**142.142.858**	**24.556.565.017**
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại 01/01/2022	5.632.226.149	17.717.262.405	142.142.858	23.491.631.412
Tăng	14.006.280	152.166.348	-	166.172.628
Giảm	-	-	-	
Số dư tại 31/12/2022	**5.646.232.429**	**17.869.428.753**	**142.142.858**	**23.657.804.040**
Giá trị còn lại				
Số dư tại 01/01/2022	72.365.788	992.567.817	-	1.064.933.605
Số dư tại 31/12/2022	**58.359.508**	**840.401.469**	**-**	**898.760.977**

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 21.927.410.471 đồng.

10. Tài sản cố định vô hình (Quyền sử dụng đất)

	01/01/2022	Tăng	Giảm	31/12/2022
Nguyên giá	609.140.000	-	-	609.140.000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Giá trị còn lại	**609.140.000**	**-**	**-**	**609.140.000**

Quyền sử dụng đất tại 157 Tôn Đức Thắng, phường Hòa An, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, diện tích 3.242,5 m2, thời gian sử dụng: lâu dài. Công ty đang thực hiện các thủ tục nhằm đề nghị UBND thành phố Đà Nẵng, Sở Tài nguyên và Môi trường Đà Nẵng cập nhật quyền sử dụng đất từ Chi nhánh Nhà XBGD tại Đà Nẵng (tiền thân của Công ty) thành tên Công ty hoặc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới theo tên Công ty.

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: xem trang sau

V.11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tên Công ty	31/12/2022			01/01/2022		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	Đầu tư vào công ty con						
1	Công ty Cổ phần Hưng Vượng Developer	902.020.000.000			902.020.000.000		
2	Công ty Cổ phần In sách Hòa Phát	520.000.000	(4.201.600)		520.000.000		
	Đầu tư khác vào công ty khác						
(*)	CỔ PHIẾU Công ty CP Sách giáo dục tại Hà Nội - EBS (i)	192.592	-118.192	74.400	192.592	(116.592)	76.000
(**)	CỔ PHIẾU Công ty CP Sách & TB Giáo dục Miền Trung - CBE (ii)	30.000.000	-	30.000.000	30.000.000	-	-
(**)	CỔ PHIẾU Công ty CP Sách & TB trường học Quảng Ngãi (ii)	60.000.000	(60.000.000)	-	60.000.000	-	-
(**)	CỔ PHIẾU Công ty cổ phần công trình giao thông Đồng Nai (ii)	1.033.663.000	(842.400.333)	191.262.667	1.033.663.000		1.082.720.000
	Tổng	**903.663.855.592**	**(906.720.125)**	**221.337.067**	**903.663.855.592**	**(116.592)**	**1.082.796.000**

(*) Các cổ phiếu đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán.

(**) Các cổ phiếu chưa niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán.

Giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 của các khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị niêm yết trên thị trường chứng khoán được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày khóa sổ theo giá thị trường có giá trị tham chiếu đáng tin cậy. Đối với giá trị hợp lý của các khoản đầu tư khác chưa đại chúng, Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định trình bày giá trị hợp lý bằng giá trị sổ sách dựa theo phương pháp giá gốc.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ZIN PHÁT	19.218.600	19.218.600		
CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ VẬT TƯ SÀI GÒN	84.048.295	84.048.295	133.676.235	133.676.235
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ CÔNG NGHIỆP THÀNH THÁI VIỆT NAM		-	105.600.000	105.600.000
CÔNG TY TNHH THÁI PHÚ			25.957.503	25.957.503
CÔNG TY TNHH A.67	29.277.720	29.277.720		
CÔNG TY TNHH MTV CHẾ BẢN IN PHÚ HƯNG	858.000	858.000		
CÔNG TY TNHH IN THẾ MẠNH	3.262.680	3.262.680		
CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH CHÍNH NGHĨA	16.826.958	16.826.958		
CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM	64.800.000	64.800.000		
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC	128.618.182	128.618.182		
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ IN QUẢNG CÁO MINH VỸ	19.454.700	19.454.700		
Khác	23.847.296	23.847.296	248.985.426	248.985.426
Cộng	**390.212.431**	**390.212.431**	**514.219.164**	**514.219.164**

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: xem trang sau

13. Tình hình biến động của các khoản thuế phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Số phải thu	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Điều chỉnh khác	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	47.913.283	185.999.637	(350.277.813)	-	116.364.893	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	72.725.916	-	98.024.022	(98.024.022)	(72.725.916)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	12.971.357	-	(6.456.000)	(6.515.357)	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất			14.372.280	(14.372.280)		-	-
Thuế khác	-	-	5.000.000	(5.000.000)	-	-	-
Cộng	**72.725.916**	**60.884.640**	**303.395.939**	**(474.130.115)**	**(79.241.273)**	**116.364.893**	**-**
	-	-				-	-

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính.

14. Phải trả ngắn hạn khác	**31/12/2022**	**01/01/2022**
Tài sản thừa chờ giải quyết	3.138.902	3.138.902
Kinh phí công đoàn	94.044.081	53.739.563
Phải trả cổ tức	14.545.750	14.545.750
Bảo hiểm xã hội	141.286.556	
Bảo hiểm thất nghiệp	10.283.920	
Phải trả, phải nộp khác	2.547.000	522.987.412
Cộng	**265.846.209**	**594.411.627**

15. Vốn chủ sở hữu - -

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang sau

V.15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	**918.049.800.000**	**1.686.327.380**		**1.914.347.993**	**457.704.513**	**922.108.179.886**
Phát sinh trong kỳ					(3.598.511.855)	**(3.598.511.855)**
Số dư tại ngày 31/12/2022	**918.049.800.000**	**1.686.327.380**	**-**	**1.914.347.993**	**(3.140.807.342)**	**918.509.668.031**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Tỷ lệ vốn góp %**	**31/12/2022**	**01/01/2022**
Nguyễn Thị Kim Hiếu	21,79%	200.000.000.000	250.000.000.000
Võ Mỹ Tiên	16,67%	153.027.000.000	250.000.000.000
Mai Lê Hồng Sương	10,20%	93.682.000.000	224.000.000.000
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	0,42%	3.816.000.000	3.816.000.000
Các cổ đông khác	50,93%	467.524.800.000	190.233.800.000
Cổ phiếu quỹ	-		
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	-		
Cộng	**100%**	**918.049.800.000**	**918.049.800.000**

c. Cổ phiếu	**0%**	**31/12/2022**	**01/01/2022**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		91.804.980	91.804.980
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		91.804.980	91.804.980
Cổ phiếu phổ thông		*91.804.980*	*91.804.980*
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-	-
Cổ phiếu phổ thông			
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		91.804.980	91.804.980
Cổ phiếu phổ thông		*91.804.980*	*91.804.980*
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.		*10.000*	*10.000*

d. Các quỹ của doanh nghiệp	**31/12/2022**	**01/01/2022**
Quỹ đầu tư phát triển	1.914.347.993	1.914.347.993
Cộng	**1.914.347.993**	**1.914.347.993**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Qúy 4 năm 2022**	**Qúy 4 năm 2021**
Doanh thu		
Doanh thu in ấn, cắt rọc	909.470.840	1.185.001.873
Doanh thu khác		434.227.140
Cộng	**909.470.840**	**1.619.229.013**

2. Giá vốn hàng bán	**Qúy 4 năm 2022**	**Qúy 4 năm 2021**
Giá vốn in ấn, cắt rọc	974.324.172	1.032.852.099
Giá vốn hoạt động khác		223.445.959
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**974.324.172**	**1.256.298.058**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	**Qúy 4 năm 2022**	**Qúy 4 năm 2021**
Lãi tiền gửi, cho vay	254.767.184	254.633.812
Lãi bán chứng khoán		21.775.435
Cổ tức, lợi nhuận được chia		27.300.000
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư		
Cộng	**254.767.184**	**303.709.247**

4. Chi phí hoạt động tài chính	**Qúy 4 năm 2022**	**Qúy 4 năm 2021**
Chi phí lỗ chuyển nhượng khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh		145.107.000
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng đầu tư	294.546.400	
Cộng	**294.546.400**	**145.107.000**

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Qúy 4 năm 2022**	**Qúy 4 năm 2021**
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí bằng tiền khác		
Cộng	-	-

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**Qúy 4 năm 2022**	**Qúy 4 năm 2021**
Chi phí nhân viên	539.272.374	264.128.386
Chi phí đồ dùng văn phòng	43.335.247	7.391.434
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.441.629	
Thuế, phí và lệ phí		
Hoàn nhập/trích chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.671.461	1.750.000
Chi phí bằng tiền khác	24.750.815	441.075.025
Chi phí trợ cấp thôi việc		394.440.915
Cộng	**660.471.526**	**1.108.785.760**

6 Chi phí khác	Qúy 4 năm 2022	Qúy 4 năm 2021
Chi phí phạt hành chính, phạt thuế		
Chi phí khác	2.339.741.922	
Cộng	**2.339.741.922**	**-**

7 Thu nhập khác	Qúy 4 năm 2022	Qúy 4 năm 2021
Thu nhập khác	1.483.500	
Cộng	**1.483.500**	**-**

8 Chi phí thuế TNDN hiện hành	Qúy 4 năm 2022	Qúy 4 năm 2021
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm (*)	-	(5.651.231)
Cộng	**-**	**(5.651.231)**

9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Qúy 4 năm 2022	Qúy 4 năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	488.998.371	341.610.537
Chi phí nhân công	414.068.379	835.514.954
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.101.528	41.543.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.307.572	105.312.093
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	**989.475.850**	**1.323.980.741**

10 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang sau

VI.10. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31-12-2022		31-12-2021		31-12-2022	31-12-2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	(1.992.561.099)		524.654.538		(1.992.561.099)	524.654.538
- Phải thu về cho vay	12.600.000.000		12.600.000.000		12.600.000.000	12.600.000.000
- Phải thu khác	2.958.702.736	-	2.983.279.384		2.958.702.736	2.983.279.384
- Tiền và các khoản tương đương tiền	766.633.709	-	1.081.338.594		766.633.709	1.081.338.594
TỔNG CỘNG	**14.332.775.346**	-	**17.189.272.516**	-	**14.332.775.346**	**17.189.272.516**
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	390.212.431	-	514.219.164	-	390.212.431	514.219.164
- Chi phí phải trả và phải trả khác	490.663.037	-	596.481.868	-	490.663.037	596.481.868
TỔNG CỘNG	**880.875.468**	-	**1.110.701.032**	-	**880.875.468**	**1.110.701.032**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. **Các vấn đề khác**
2. **Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc Qúy**
3. **Giao dịch với các bên liên quan**
4. **Báo cáo bộ phận**

   Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực in ấn sách giáo khoa. Trụ sở, nhà xưởng và doanh thu của Công ty chỉ phát sinh ở địa bàn thành phố Đà Nẵng. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, không có sự khác biệt đáng kể rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.
5. **Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Mai Thị Thúy Kiều	Đỗ Tuấn Anh	Phạm Văn Huy